

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Mã Tùng	Thành viên
Ông Nigel Phillip Preston	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Văn Tịch	Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Bá Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cẩn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Bùi Nguyễn Minh Trường – Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền ngày 1 tháng 9 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 12 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo

Báo cáo này được lập cho mục đích sử dụng của các cổ đông của Công ty theo Thư xác nhận dịch vụ ngày 11 tháng 7 năm 2022. Báo cáo này không được sử dụng hoặc làm căn cứ cho bất kỳ mục đích nào khác. Báo cáo của chúng tôi không được cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác dù là toàn bộ hoặc một phần. Theo đó, chúng tôi sẽ không có bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào đối với bất kỳ bên nào khác có được báo cáo này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14437
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		304.405.408.048	114.094.015.701
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	189.395.837.978	3.337.761.714
111	Tiền		37.895.837.978	3.337.761.714
112	Các khoản tương đương tiền		151.500.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		27.000.000.000	52.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	27.000.000.000	52.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		65.240.319.640	45.195.908.839
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.182.566.050	7.170.672.608
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.870.406.980	1.173.082.040
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	50.000.000.000	34.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	2.187.346.610	2.352.154.191
140	Hàng tồn kho		11.980.951.974	11.369.203.193
141	Hàng tồn kho	9	11.980.951.974	11.369.203.193
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.788.298.456	2.191.141.955
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.763.153.356	2.191.141.955
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	7.025.145.100	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.748.729.772.864	1.600.967.331.348
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.164.414.082	365.132.107.294
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	359.300.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	5.164.414.082	5.832.107.294
220	Tài sản cố định		69.238.575.724	70.898.909.766
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	34.231.576.734	36.687.753.258
222	Nguyên giá		79.891.728.201	78.663.968.181
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.660.151.467)	(41.976.214.923)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	35.006.998.990	34.211.156.508
228	Nguyên giá		65.087.843.974	61.795.956.294
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.080.844.984)	(27.584.799.786)
240	Tài sản dở dang dài hạn		23.110.737.199	22.116.402.120
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	23.110.737.199	22.116.402.120
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.648.873.870.718	1.140.054.693.768
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.606.502.678.537	1.089.652.678.537
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	68.391.700.000	68.391.700.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(26.020.507.819)	(17.989.684.769)
260	Tài sản dài hạn khác		2.342.175.141	2.765.218.400
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.342.175.141	2.765.218.400
270	TỔNG TÀI SẢN		2.053.135.180.912	1.715.061.347.049

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		258.545.423.784	70.631.975.319
310	Nợ ngắn hạn		246.919.795.676	60.444.495.054
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.589.214.777	3.694.519.215
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.582.291.299	2.993.777.157
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	4.793.238.064	5.123.346.034
314	Phải trả người lao động	15	19.039.836.980	31.712.995.533
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.904.015.242	15.229.495.779
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	204.011.199.314	1.690.361.336
330	Nợ dài hạn		11.625.628.108	10.187.480.265
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	11.625.628.108	10.187.480.265
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.794.589.757.128	1.644.429.371.730
410	Vốn chủ sở hữu		1.794.589.757.128	1.644.429.371.730
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	103.463.720.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	20	(205.971.589)	(205.971.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.690.613.909.517	1.540.453.524.119
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.338.727.720.619	1.258.673.246.135
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		351.886.188.898	281.780.277.984
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.053.135.180.912	1.715.061.347.049



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng	136.389.085.209	110.262.248.417
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.865.651.956)	(2.412.010.704)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	132.523.433.253	107.850.237.713
11	Giá vốn hàng bán	(47.746.897.318)	(38.684.509.252)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	84.776.535.935	69.165.728.461
21	Doanh thu hoạt động tài chính	368.122.008.854	258.876.807.946
22	Chi phí tài chính	(8.034.881.506)	(476.889.639)
25	Chi phí bán hàng	(30.409.584.107)	(24.925.749.466)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(58.419.276.278)	(65.239.045.159)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	356.034.802.898	237.400.852.143
31	Thu nhập khác	239.385.736	13.897.491
32	Chi phí khác	(27.680.008)	(1.879.610)
40	Lợi nhuận khác	211.705.728	12.017.881
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	356.246.508.626	237.412.870.024
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(4.360.319.728)	(12.780.301.354)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	351.886.188.898	224.632.568.670



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	356.246.508.626	237.412.870.024
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.179.981.742	6.023.988.982
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	9.468.970.893	(7.021.562.600)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.683.737
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(368.122.008.854)	(258.876.807.946)
08	Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.773.452.407	(22.437.827.803)
09	Tăng các khoản phải thu	(10.901.862.689)	(691.126.512)
10	Tăng hàng tồn kho	(611.748.781)	(975.607.560)
11	Giảm các khoản phải trả	(15.606.571.331)	(100.276.380.708)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(346.091.824)	1.426.346.438
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.004.251.275)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.697.073.493)	(122.954.596.145)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.316.859.097)	(15.754.570.357)
23	Tiền chi cho vay	(66.200.000.000)	(64.751.841.020)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	25.000.000.000	11.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(106.850.000.000)	(16.620.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	149.407.127.580
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	368.122.008.854	220.058.980.366
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	213.755.149.757	283.739.696.569
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(46.448.019.402)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(46.448.019.402)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	186.058.076.264	114.337.081.022
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.337.761.714	11.663.016.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	189.395.837.978	126.000.097.537

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày ở Thuyết minh 30.

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022 do thay đổi vốn điều lệ cập nhật của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng tương đương với 134.483.869 cổ phiếu và chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 34.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22 Bis Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Công ty cũng đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là VUG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 13 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 270 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 273 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thụ được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty liên kết; và lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	438.740.895	267.129.080
Tiền gửi ngân hàng	37.457.097.083	3.070.632.634
Các khoản tương đương tiền (*)	151.500.000.000	-
	<u>189.395.837.978</u>	<u>3.337.761.714</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất 3,9%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại đáo hạn không quá 12 tháng, và hưởng mức lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,8%/năm đến 5,9%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp								
1	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,00	99,00	99,00	99,00
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản (**)	Sản xuất thực ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50

(*) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc, được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và là công ty con của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 155.576.000.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 249.715.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 299.115.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản. Tại ngày 2 tháng 3 năm 2021, Công ty đã góp thêm 8.535.000.000 Đồng để tăng vốn đầu tư thành 163.836.000.000.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 67,5% vốn tại Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản với giá trị là 149.407.127.580 Đồng. Do đó, kể từ ngày này, Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản trở thành công ty liên kết, tương ứng khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết với số tiền 53.246.700.000 Đồng. Trong tháng 9 năm 2021 và tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm 15.145.000.000 Đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 68.391.700.000 Đồng. Trong tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 40.067.625.000 Đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 108.459.325.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
1 Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	194.003.841.020	-	-	175.903.841.020	-	-
2 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	618.163.860.000	-	-	123.763.860.000	-	-
3 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	37.800.000.000	-	-	37.800.000.000	-	-
4 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000	-	-
5 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	76.155.000.000	-	-	76.155.000.000	-	-
6 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	89.213.977.517	-	-	89.213.977.517	-	-
7 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	63.830.000.000	-	-	63.830.000.000	-	-
8 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	40.685.000.000	-	-	40.685.000.000	-	-
9 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	8.316.000.000	-	-	5.116.000.000	-	-
10 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
11 Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	290.000.000.000	-	-	290.000.000.000	-	-
12 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	73.572.000.000	-	-	72.422.000.000	-	-
13 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	65.263.000.000	-	-	65.263.000.000	-	-
	<u>1.606.502.678.537</u>	-	-	<u>1.089.652.678.537</u>	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
1 Công ty TNHH Việt Úc Thực Ăn Thủy Sản	68.391.700.000	(26.020.507.819)	(26.020.507.819)	68.391.700.000	(17.989.684.769)	(17.989.684.769)
	<u>1.674.894.378.537</u>	<u>(26.020.507.819)</u>	<u>(26.020.507.819)</u>	<u>1.158.044.378.537</u>	<u>(17.989.684.769)</u>	<u>(17.989.684.769)</u>

Chi tiết vốn góp đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh trong năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị, biến động đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 31(a).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)**

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Bên thứ ba	4.073.891.199	1.417.327.340
<i>Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú</i>	<i>2.400.000.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>1.673.891.199</i>	<i>1.417.327.340</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.108.674.851	5.753.345.268
	<u>10.182.566.050</u>	<u>7.170.672.608</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Bên thứ ba	2.870.406.980	1.173.082.040
<i>Công ty Cổ phần Chèo Thế Giới</i>	<i>1.447.663.410</i>	<i>310.417.860</i>
<i>Khác</i>	<i>1.422.743.570</i>	<i>862.664.180</i>
	<u>2.870.406.980</u>	<u>1.173.082.040</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	50.000.000.000	34.500.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	359.300.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu nhân viên	1.371.401.435	-	1.628.203.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	88.109.590	-	167.822.056	-
Khác	727.835.585	-	556.129.135	-
	<u>2.187.346.610</u>	<u>-</u>	<u>2.352.154.191</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi hộ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.164.414.082	-	5.832.107.294	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.186.626.028	-	6.060.287.063	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	543.247.081	-	4.914.188.421	-
Công cụ, dụng cụ	5.251.078.865	-	394.727.709	-
	<u>11.980.951.974</u>	<u>-</u>	<u>11.369.203.193</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	582.588.958	558.489.241
Khác	3.180.564.398	1.632.652.714
	<u>3.763.153.356</u>	<u>2.191.141.955</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí cải tạo khu nuôi tôm	1.242.104.399	1.654.667.619
Công cụ, dụng cụ	889.754.312	570.990.870
Khác	210.316.430	539.559.911
	<u>2.342.175.141</u>	<u>2.765.218.400</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.956.360.355	7.860.053.539
Tăng trong kỳ/năm	8.776.654.206	12.530.304.006
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	802.876.318	1.467.494.923
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.430.562.382)	(16.901.492.113)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.105.328.497</u>	<u>4.956.360.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.733.886.507	10.094.433.716	31.893.319.659	11.942.328.299	78.663.968.181
	Mua trong kỳ	-	179.770.000	-	145.880.000	325.650.000
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	902.110.020	-	-	-	902.110.020
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	25.635.996.527	10.274.203.716	31.893.319.659	12.088.208.299	79.891.728.201
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.202.511.445	6.315.703.856	18.547.622.244	4.910.377.378	41.976.214.923
	Khấu hao trong kỳ	724.163.285	694.653.114	1.270.182.359	994.937.786	3.683.936.544
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.926.674.730	7.010.356.970	19.817.804.603	5.905.315.164	45.660.151.467
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.531.375.062	3.778.729.860	13.345.697.415	7.031.950.921	36.687.753.258
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.709.321.797	3.263.846.746	12.075.515.056	6.182.893.135	34.231.576.734

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20.993.876.782 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.277.692.182 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	17.044.982.577	44.750.973.717	61.795.956.294
Mua trong kỳ	3.020.539.680	271.348.000	3.291.887.680
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.065.522.257	45.022.321.717	65.087.843.974
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.546.210.111	24.038.589.675	27.584.799.786
Khấu hao trong kỳ	1.014.237.403	1.481.807.795	2.496.045.198
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.560.447.514	25.520.397.470	30.080.844.984
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.498.772.466	20.712.384.042	34.211.156.508
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.505.074.743	19.501.924.247	35.006.998.990
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.612.018.739 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.776.058.739 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	14.114.519.352	14.114.519.352
Dự án phát triển công nghệ tôm bố mẹ	7.599.095.463	6.634.397.389
Khác	1.397.122.384	1.367.485.379
	<hr/>	<hr/>
	23.110.737.199	22.116.402.120
	<hr/>	<hr/>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.116.402.120	25.278.513.900
Xây dựng cơ bản	2.699.321.417	18.664.321.018
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(902.110.020)	(9.300.805.301)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(802.876.318)	(1.467.494.923)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(11.058.132.574)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.110.737.199</u>	<u>22.116.402.120</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	5.010.691.851	5.010.691.851	3.641.910.315	3.641.910.315
<i>Công ty TNHH A Hùi</i>	1.043.360.000	1.043.360.000	433.700.000	433.700.000
<i>Công ty TNHH Hải Nam</i>	493.324.247	493.324.247	304.588.850	304.588.850
<i>Ông Nguyễn Thanh Lâm</i>	410.562.520	410.562.520	437.600.000	437.600.000
<i>Khác</i>	3.063.445.084	3.063.445.084	2.466.021.465	2.466.021.465
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.578.522.926	2.578.522.926	52.608.900	52.608.900
	<u>7.589.214.777</u>	<u>7.589.214.777</u>	<u>3.694.519.215</u>	<u>3.694.519.215</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	7.025.145.100	-	7.025.145.100
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.398.697.744	4.360.319.728	-	(4.004.251.275)	2.754.766.197
Thuế thu nhập cá nhân	1.233.968.470	10.809.095.486	7.025.145.100	(17.841.390.163)	1.226.818.893
Thuế khác	1.490.679.820	981.235.752	-	(1.660.262.598)	811.652.974
	5.123.346.034	16.150.650.966	7.025.145.100	(23.505.904.036)	4.793.238.064

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thưởng nhân viên	14.315.700.327	27.655.266.201
Lương nhân viên	4.724.136.653	4.057.729.332
	<u>19.039.836.980</u>	<u>31.712.995.533</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí thương quyền	7.303.958.054	13.416.118.377
Khác	1.600.057.188	1.813.377.402
	<u>8.904.015.242</u>	<u>15.229.495.779</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 31(b))(*)	201.725.803.500	-
Kinh phí công đoàn	1.304.409.333	1.112.591.876
Khác	880.442.140	477.225.119
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	100.544.341	100.544.341
	<u>204.011.199.314</u>	<u>1.690.361.336</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cổ tức được phê duyệt nhưng chưa được chi trả theo Quyết định 02A/2022-QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã chi trả toàn bộ số tiền này cho các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.459)	(1.459)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	10.344.913

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	4.035.048	39,00	5.587.004	54,00
Ông Lương Thanh Văn	1.387.037	13,40	1.387.037	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,59	784.707	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	116.818	1,13	116.818	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	55.966	0,54	55.966	0,54
Khác	1.783.191	17,24	231.235	2,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	100,00	10.344.913	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.346.372	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 18 tháng 8 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 103.463.720.000 Đồng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng và chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	1.362.122.376.037	1.466.098.223.648
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	281.780.277.984	281.780.277.984
Chia cổ tức	-	-	-	(103.449.129.902)	(103.449.129.902)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	1.540.453.524.119	1.644.429.371.730
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	351.886.188.898	351.886.188.898
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(201.725.803.500)	(201.725.803.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	1.690.613.909.517	1.794.589.757.128

(*) Thực hiện theo Quyết định 02A/2022-QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	136.196.235.720	109.866.693.199
Doanh thu khác	192.849.489	395.555.218
	<u>136.389.085.209</u>	<u>110.262.248.417</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(3.865.651.956)	(2.412.010.704)
	<u>(3.865.651.956)</u>	<u>(2.412.010.704)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	132.330.583.764	107.454.682.495
Doanh thu thuần về bán hàng khác	192.849.489	395.555.218
	<u>132.523.433.253</u>	<u>107.850.237.713</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	47.437.832.200	38.285.710.156
Giá vốn của hàng bán khác	309.065.118	398.799.096
	<u>47.746.897.318</u>	<u>38.684.509.252</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31(a))	367.156.122.358	209.790.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	965.886.496	1.016.130.119
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	48.070.677.827
	<u>368.122.008.854</u>	<u>258.876.807.946</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty liên kết	8.030.823.050	453.205.902
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.058.456	-
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	23.683.737
	<u>8.034.881.506</u>	<u>476.889.639</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí vận chuyển	11.367.224.364	7.895.827.484
Chi phí hàng biếu tặng (*)	5.564.658.429	6.415.441.539
Chi phí nhân viên	5.168.372.273	4.387.495.568
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.420.845.051	2.167.127.680
Chi phí hoa hồng đại lý	2.597.989.964	2.911.159.141
Chi phí kiểm dịch	483.110.000	446.300.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.737.765	159.737.765
Khác	1.647.646.261	542.659.591
	<u>30.409.584.107</u>	<u>24.925.749.466</u>

(*) Liên quan đến chi phí hàng cho biếu tặng các khách hàng và đối tác của Công ty.

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.262.753.373	41.658.491.722
Phí thương quyền	9.088.449.453	6.991.605.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.063.368.139	5.782.829.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.061.654.514	3.837.746.250
Chi phí công tác	704.153.728	830.276.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	282.229.163	69.525.732
Khác	4.956.667.908	6.068.570.337
	<u>58.419.276.278</u>	<u>65.239.045.159</u>

28 THUẾ TNDN

Theo thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau theo từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất. Từ năm 2015, Công ty được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao, theo đó Công ty được giảm 50% thuế phải nộp đến hết năm 2019.

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập phát sinh.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	356.246.508.626	237.412.870.024
Thuế tính ở thuế suất 20%	71.249.301.725	47.482.574.005
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(73.431.224.472)	(41.958.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.094.201.517	2.174.585.048
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (**)	5.517.317.691	6.737.200.665
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.606.164.610	90.641.180
Dự phòng thừa của năm trước	(1.323.584.982)	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(1.351.856.361)	(1.746.699.544)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.360.319.728</u>	<u>12.780.301.354</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.360.319.728	12.780.301.354
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.360.319.728</u>	<u>12.780.301.354</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của cổ đông được nêu trong Thuyết minh 19(b).

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

Chi tiết của các bên liên quan chủ yếu và mối quan hệ như sau:

Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông
Các cá nhân liên quan	Các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	5.046.167.966	7.351.153.596
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	3.028.068.142	1.585.176.848
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	2.376.316.480	1.379.251.804
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	2.288.643.100	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	2.222.440.212	1.024.265.358
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	1.618.473.952	1.489.555.852
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	1.559.216.601	146.400.000
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	1.092.032.096	769.989.330
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	1.026.098.656	652.349.338
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	40.371.750
	20.257.457.205	14.438.513.876

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	7.013.447.073	3.984.506.566
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	5.495.442.665	318.196.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	5.321.300.000	1.968.148.762
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	5.114.586.653	155.189.161
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	462.224.640	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	349.903.403	1.203.872.899
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	251.879.700	343.728.810
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	166.539.039	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	3.376.890	8.880.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	667.693.212	-
	<u>24.846.393.275</u>	<u>7.982.522.198</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	<u>2.191.631.231</u>	<u>2.294.934.000</u>
(*) Khoản chi trên bao gồm lương và thưởng cho Ban Giám đốc của Công ty.		
iv) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	134.897.769.416	138.600.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	48.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	28.320.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	16.938.352.942	6.190.000.000
	<u>367.156.122.358</u>	<u>209.790.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
v) Chia cổ tức (Thuyết minh 20)		
Bà Nguyễn Kim Thù	78.683.436.000	55.870.040.000
Ông Lương Thanh Văn	27.047.221.500	13.870.370.000
Viet Uc Hong Kong Limited	22.977.864.000	11.783.520.000
Lotus Asia Investments Limited	15.301.786.500	7.847.070.000
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	9.786.991.500	5.018.970.000
STIC Private Equity Fund III L.P	8.363.433.000	4.288.940.000
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	2.277.951.000	1.168.180.000
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	1.423.558.500	730.030.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.091.337.000	559.660.000
Khác	34.772.224.500	2.312.349.902
	<u>201.725.803.500</u>	<u>103.449.129.902</u>
vi) Biến động về đầu tư vào công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	494.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	18.100.000.000	135.756.841.020
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	3.200.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	1.150.000.000	5.835.000.000
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	8.535.000.000
	<u>516.850.000.000</u>	<u>150.576.841.020</u>

Chi tiết chuyển từ cho vay sang vốn góp tại Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc được trình bày tại Thuyết minh 30(a).

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
vii) Hoạt động tài chính và giao dịch khác		
Cho vay và thu hồi tiền cho vay		
Cho vay Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	50.700.000.000	7.500.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	15.500.000.000	5.800.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	-	8.051.841.020
Cho vay Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	-	2.000.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	900.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	-	500.000.000
Thu hồi tiền cho vay từ Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	10.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay từ Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	900.000.000
Thu hồi tiền cho vay từ Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	-	500.000.000
Chuyển từ cho vay sang vốn góp tại Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	410.000.000.000	-
	=====	=====

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	1.305.487.127	233.053.848
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	1.145.479.942	380.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	915.263.100	11.946.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	811.318.186	-
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	722.330.416	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	421.378.080	3.943.550.920
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	337.920.000	158.080.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	228.468.000	1.277.126.500
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	221.030.000	129.208.000
	<u>6.108.674.851</u>	<u>5.753.345.268</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	<u>50.000.000.000</u>	<u>34.500.000.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	<u>-</u>	<u>359.300.000.000</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>5.164.414.082</u>	<u>5.832.107.294</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	1.330.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	790.051.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	199.228.786	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	138.636.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	91.230.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	3.376.890	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc Bạc Liêu	26.000.250	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	-	52.608.900
	<u>2.578.522.926</u>	<u>52.608.900</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	100.544.341	100.544.341
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	201.725.803.500	-
<i>Bà Nguyễn Kim Thừa</i>	78.683.436.000	-
<i>Ông Lương Thanh Văn</i>	27.047.221.500	-
<i>Viet Uc Hong Kong Limited</i>	22.977.864.000	-
<i>Lotus Asia Investments Limited</i>	15.301.786.500	-
<i>STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund</i>	9.786.991.500	-
<i>STIC Private Equity Fund III L.P</i>	8.363.433.000	-
<i>Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P</i>	2.277.951.000	-
<i>STIC Shariah Private Equity Fund III L.P</i>	1.423.558.500	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.091.337.000	-
Khác	34.772.224.500	-
	<u>201.826.347.841</u>	<u>100.544.341</u>

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	1.668.630.897	1.186.301.397
Từ 1 đến 5 năm	750.358.587	36.405.588
Trên 5 năm	29.177.307	33.701.720
	<u>2.448.166.791</u>	<u>1.256.408.705</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u><u>2.448.166.791</u></u>	<u><u>1.256.408.705</u></u>

(b) Cam kết góp vốn

Cam kết về góp vốn vào công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	26.428.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Cá Tra	5.996.158.980	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	1.684.000.000	4.884.000.000
	<u>34.108.158.980</u>	<u>4.884.000.000</u>
	<u><u>34.108.158.980</u></u>	<u><u>4.884.000.000</u></u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

34 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, theo biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nhằm tăng quy mô vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được cập nhật là 1.344.838.690.000 Đồng tương đương với 134.483.869 cổ phiếu.

Tại ngày 20 tháng 9 năm 2022, Công ty TNHH Việt Úc – Ngọc Hiển chuyển đổi thành Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển với tỷ lệ sở hữu 99,99%, tương ứng với 64.999.800.000 Đồng. Trong tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 1.900.000.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư thành 66.899.800.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển là 75.059.800.000 Đồng.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2023/GCNCP-VSD ngày 28 tháng 9 năm 2023 và cấp mã chứng khoán cho Công ty là VUG với số lượng cổ phiếu là 134.483.869, mệnh giá 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Từ ngày 29 tháng 9 năm 2023, VSDC nhận lưu ký số cổ phiếu đăng ký trên. Công ty cũng đăng ký giao dịch cổ phiếu VUG trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 22 tháng 12 năm 2023.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền